SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN; Thời gian ký: 2026-08-26T10:43:10+07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 802 /KH-UBND	*Nghệ An, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

KẾ HOẠCH
Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến hoa quả giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14; Thông báo số 222-TB/TU ngày 09/3/2026 về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với một số nhà đầu tư chiến lược trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2948/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực gắn với chế biến, bảo quản liên kết chuỗi giá trị sản phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 11095/TTr-SNNMT-TT&BVTV ngày 19/8/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến hoa quả giai đoạn 2026 - 2030 địa bàn tỉnh Nghệ An, với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu dứa, ngô ngọt, đậu tương rau đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng, sản lượng cung cấp cho Nhà máy chế biến hoa quả tại Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030 đảm bảo kịp thời, hiệu quả.

2. Yêu cầu

- Tổ chức sản xuất vùng nguyên liệu theo mô hình liên kết chuỗi giá trị thông qua các hợp tác xã, tổ hợp tác, phát huy vai trò của hợp tác xã, tổ hợp tác trong việc tập hợp hộ dân, quản lý vùng nguyên liệu, áp dụng thống nhất quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và thực hiện các hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân phát triển vùng nguyên liệu phù hợp với kế hoạch và điều kiện thực tế, đáp ứng yêu cầu phục vụ Nhà máy chế biến hoa quả tại Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng kế hoạch đề ra.

- Các địa phương hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện quản lý sản xuất vùng nguyên liệu trên địa bàn đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, sản lượng để cung cấp nguyên liệu ổn định, bền vững, lâu dài cho nhà máy, góp phần nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất cần nâng cao nhận thức, thay đổi tập quán sản xuất nhỏ lẻ chuyển sang sản xuất hàng hóa tập trung, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, chế biến nông sản liên kết chuỗi giá trị bền vững, hiệu quả.

II. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2030

1. Diện tích cây dứa mở rộng đạt 11.040 ha, diện tích cho sản phẩm đạt 6.500 ha, sản lượng đạt 292.500 tấn; diện tích được ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,... đạt 30% và diện tích vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng 100%.

2. Diện tích cây ngô ngọt đạt 1.628 ha, sản lượng đạt 20.157 tấn; diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,... đạt 25% và các vùng trồng tập trung được cấp mã số vùng trồng.

3. Diện tích cây đậu tương rau đạt 325 ha, sản lượng đạt 2.600 tấn; diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,... đạt 25% và các vùng trồng tập trung được cấp mã số vùng trồng.

III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU

1. Tiêu chí vùng nguyên liệu

- Về quy mô diện tích: Diện tích vùng nguyên liệu đối với cây dứa tối thiểu 10 ha, đối với cây ngô ngọt và cây đậu tương rau tối thiểu 05 ha; vùng nguyên liệu phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển của địa phương.

- Về đất đai: Đất trồng phải phù hợp với sinh trưởng, phát triển của các cây dứa, ngô ngọt và đậu tương rau. Trong đó, lưu ý đối với cây dứa, đất phải thoát nước tốt, không bị ngập úng, PH đất từ 4,5 - 5,5, đất có độ dốc dưới 20°, ...

- Về tổ chức sản xuất: Phải có các hợp tác xã, tổ hợp tác,... để thực hiện kết nối, liên kết sản xuất và tiêu thụ giữa người dân và doanh nghiệp.

- Áp dụng quy trình sản xuất và kiểm soát sinh vật gây hại đảm bảo các điều kiện để cấp mã số vùng trồng theo quy định hiện hành.

2. Kế hoạch phát triển nguyên liệu giai đoạn 2026 - 2028

2.1. Cây dứa

Giai đoạn 2026 - 2028: Mở rộng diện tích dứa đạt 6.243 ha, trong đó: Năm 2026 mở rộng 1.000 ha; năm 2027 mở rộng 2.143 ha; năm 2028 mở rộng 3.100 ha. Phấn đấu đạt 15% diện tích trồng dứa được ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,... và cấp mã số vùng trồng. Cụ thể:

a) Năm 2026:

- Diện tích, sản lượng: Ổn định diện tích hiện có, đồng thời mở rộng 1.000 ha dứa, nâng diện tích dứa toàn tỉnh năm 2026 đạt 2.960 ha. Trong đó, diện tích cho sản phẩm đạt 1.500 ha; năng suất bình quân đạt 350 tạ/ha, sản lượng đạt 52.500 tấn. Năng suất mục tiêu năm đầu khai thác (2027 - 2028) đạt 400 tạ/ha; sản lượng từ 1.000 ha trồng mới năm 2026 ước đạt 40.000 tấn khi vào kinh doanh.

- Vùng sản xuất:

+ Tiếp tục duy trì diện tích dứa hiện có tại các xã, phường: Quỳnh Thắng, Hoàng Mai, Quỳnh Tam, Nghĩa Thọ, Bình Minh, Quỳnh Văn, Tân An, Cát Ngạn...

+ Mở rộng, trồng mới tại 29 xã, phường. Trong đó, tập trung tại các xã như Giai Xuân (300 ha); Tân An (100 ha); Minh Hợp (140 ha); Quỳnh Văn (56 ha); Quỳnh Thắng (59 ha); Tân Phú (38 ha); Châu Bình (20 ha); Quỳnh Tam (15 ha)…

b) Năm 2027 - 2028:

- Diện tích, sản lượng: Giai đoạn năm 2027 - 2028, mở rộng diện tích trồng dứa đạt 5.243 ha, trong đó: Năm 2027 đạt 2.143,0 ha, năm 2028 đạt 3.100 ha. Đến năm 2028, diện tích mở rộng đạt 6.243 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm 3.000 ha, sản lượng đạt 120.000 tấn. Phấn đấu đạt 15% diện tích trồng dứa được ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,… và 100% diện tích mở rộng được cấp mã số vùng trồng.

- Vùng sản xuất: Tiếp tục duy trì diện tích hiện có của năm 2026 và mở rộng diện tích tại các vùng trồng đảm bảo điều kiện phát triển như Nghĩa Đàn, Giai Xuân, Quỳnh Thắng, Nghĩa Thọ, Tân An, Minh Hợp, Tân Kỳ, Nghĩa Đồng, Nghĩa Lộc, Tân Phú, Yên Hòa, Bình Chuẩn, …

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

2.2. Cây ngô ngọt

- Diện tích, sản lượng: Giai đoạn 2027 - 2028 triển khai trồng 1.007 ha ngô ngọt; sản lượng đạt 12.084 tấn. Phấn đấu đạt 10% diện tích được sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,… và các vùng trồng tập trung được cấp mã số vùng trồng.

- Vùng sản xuất: Trồng tại các vùng gồm: Hải Châu, An Châu, Nhân Hòa, Anh Sơn Đông, Vĩnh Tường, Thuần Trung, Quỳ Hợp, Yên Hòa, Quỳnh Sơn, Thái Hòa,…

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

2.3. Cây Đậu tương rau

- Diện tích, sản lượng: Giai đoạn 2027 - 2028 triển khai trồng 203 ha đậu tương rau, sản lượng đạt 1.624 tấn. Phấn đấu đạt 10% diện tích được sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,… và các vùng trồng tập trung được cấp mã số vùng trồng.

- Vùng sản xuất: Trồng tại các vùng gồm: Hải Châu, An Châu, Hưng Nguyên Nam, Nghĩa Lâm, Thành Bình Thọ.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo)

3. Kế hoạch phát triển nguyên liệu giai đoạn 2029 - 2030

3.1. Cây dứa

- Diện tích, sản lượng: Giai đoạn 2029 - 2030 mở rộng diện tích dứa đạt 4.797 ha. Đến năm 2030, tổng diện tích dứa mở rộng là 11.040 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm đạt 6.500 ha; tập trung thâm canh, tăng năng suất, với mục tiêu sản lượng đạt 292.500 tấn. Phấn đấu đạt 30% diện tích trồng dứa được ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,… và 100% diện tích vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng.

- Vùng sản xuất: Duy trì diện tích tại các vùng trồng dứa hiện có của các năm trước, đồng thời tiếp tục mở rộng diện tích tại các địa phương có lợi thế phát triển gồm: Nghĩa Đàn, Giai Xuân, Quỳnh Thắng, Nghĩa Đồng, Minh Hợp, Tân Phú, Nghĩa Đồng, Tân Kỳ, Bình Chuẩn, Nghĩa Lộc, Nghĩa Thọ,...

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

3.2. Cây ngô ngọt

- Diện tích, sản lượng: Giai đoạn 2029 - 2030 mở rộng diện tích sản xuất 621 ha ngô ngọt, sản lượng 8.073 tấn. Đến năm 2030 diện tích đạt 1.628 ha, sản lượng đạt 20.157 tấn. Phấn đấu đạt 25% diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,... và các vùng trồng tập trung được cấp mã số vùng trồng.

- Vùng sản xuất: Tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích tại các vùng trồng gồm: Hải Châu, An Châu, Nhân Hòa, Quỳ Hợp, Yên Hòa, Quỳnh Tam, Quỳnh Sơn,...

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

3.3. Đậu tương rau

- Diện tích, sản lượng: Giai đoạn 2029 - 2030 mở rộng diện tích đậu tương rau khoảng 122 ha, sản lượng 976 tấn. Đến năm 2030 diện tích đạt khoảng 325 ha, sản lượng khoảng 2.600 tấn. Phấn đấu đạt 25% diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn như VietGAP, GAP tương đương, hữu cơ,... và các vùng trồng tập trung được cấp mã số vùng trồng.

- Vùng sản xuất: Tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích tại các vùng trồng gồm: Hải Châu, An Châu, Hưng Nguyên Nam, Nghĩa Lâm, Thành Bình Thọ.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo)

Biểu 01. Diện tích, sản lượng một số cây trồng phục vụ nguyên liệu chế biến giai đoạn 2026 – 2030

TT	Loại cây trồng	Năm 2026	Năm 2027-2028	Năm 2029 - 2030
I	**Cây Dứa**			
1	Diện tích mở rộng (ha)	1.000	5.243	4.797
2	Diện tích kinh doanh (ha)	1.500	3.000	6.500
3	Năng suất (tạ/ha)	350	400	450
4	Sản lượng (tấn)	52.500	120.000	292.500
II	**Cây Ngô ngọt**			
1	Diện tích mở rộng (ha)	0	1.007	621
2	Năng suất (tạ/ha)	0	120	130

TT	Loại cây trồng	Năm 2026	Năm 2027-2028	Năm 2029 - 2030
3	Sản lượng (tấn/năm)	0	12.084	8.073
III	**Cây Đậu tương rau**			
1	Diện tích mở rộng (ha)	0	203	122
2	Năng suất (tạ/ha)	0	80	80
3	Sản lượng (tấn/năm)	0	1.624	976

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về sử dụng đất

1.2. Đối với cây dứa

- Tiến hành rà soát, xác định phân loại hiện trạng sử dụng đất có điều kiện tự nhiên, xã hội phù hợp để phát triển các vùng sản xuất dứa tập trung theo quy định của pháp luật. Trong đó tập trung khai thác mở rộng trên diện tích đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất, cụ thể:

Biểu 02: Diện tích mở rộng phát triển cây dứa trên các loại đất

Loại đất	Diện tích khả năng mở rộng	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng sử dụng đất hiện nay
Đất rừng sản xuất (rừng trồng)	5.610	50,82	Hiện đang trồng keo, bạch đàn
Đất trồng cây lâu năm	2.556	23,15	Cao su, chè, cam, bưởi, chuối, cây ăn quả, nhang bài, …
Đất trồng cây hàng năm khác	2.874	26,03	Ngô, sắn, rau màu, …
Tổng cộng	**11.040**		

- Thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất (đối với với đất rừng sản xuất) đúng theo quy định pháp luật và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện hành để đảm bảo kế hoạch diện tích trồng mới đề ra.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đầu tư phát triển cây dứa, sản xuất giống, …

b) Cây ngô và cây đậu tương rau

Trên những diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện đang sản xuất ngô, đậu, sử dụng các giống ngô ngọt, đậu tương rau để sản xuất đảm bảo diện tích, sản lượng cung cấp đủ nguyên liệu phục vụ nhà máy.

2. Giải pháp kỹ thuật và công nghệ

2.1. Giải pháp về giống

- Đối với giống cây dứa: Sử dụng các giống Queen, Cayen, MD2,… đảm bảo chất lượng, đạt tiêu chuẩn phục vụ cho trồng mới. Định hướng đến năm 2030

cơ cấu các giống dứa để đáp ứng nhà máy chế biến như sau: Giống dứa Queen 35% diện tích, Cayen 40% diện tích, MD2 25% diện tích và đưa vào trồng thử nghiệm thêm một số giống dứa mới năng suất, chất lượng cao.

Biểu 03: Cơ cấu các loại giống dứa phục vụ sản xuất

TT	Giống dứa	Năm 2026	Đến năm 2028	Đến năm 2030
1	Dứa Queen	80 %	55 %	35 %
2	Dứa Cayen	10 %	30 %	40 %
3	Dứa MD2	10 %	15 %	25 %

+ Thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, ươm giống dứa đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng nhằm đảm bảo cung ứng nguồn giống tại chỗ.

+ Cải tạo, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống dứa hiện có, đồng thời liên doanh, liên kết giữa các Viện, Trung tâm nhằm nghiên cứu, chọn tạo để sản xuất giống đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ trồng mới, trồng lại, trồng thay thế trong thời gian tới.

+ Đẩy mạnh ứng dụng giống dứa nuôi cấy mô để đảm bảo giống sạch bệnh, độ đồng đều cao.

+ Sử dụng các kỹ thuật nhân giống như nhân giống truyền thống, nuôi cấy mô tế bào hoặc áp dụng kỹ thuật hủy đỉnh sinh trưởng trên đồng ruộng để đảm bảo nguồn giống.

- Đối với giống ngô ngọt và đậu tương rau: Cơ cấu các giống ngô ngọt và đậu tương rau theo đơn đặt hàng, nhu cầu của nhà máy và thị trường xuất khẩu.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng nhằm đảm bảo chất lượng cây giống, hạt giống đáp ứng yêu cầu về mặt tiêu chuẩn theo quy định phục vụ cho hoạt động sản xuất, mở rộng, phát triển các cây trồng.

2.2. Giải pháp về ứng dụng khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh ứng dụng quy trình kỹ thuật sản xuất an toàn, truy xuất nguồn gốc theo tiêu chuẩn VietGAP tại các vùng nguyên liệu.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống bằng nuôi cấy mô để cây giống đảm bảo sạch bệnh, đồng đều ở các vùng nguyên liệu.

- Ưu tiên đầu tư ứng dụng hệ thống tưới nhỏ giọt, cơ giới hóa trong sản xuất cho vùng trồng tập trung; sử dụng màng phủ nông nghiệp để giữ ẩm, hạn chế tối đa cỏ dại, chống xói mòn đất vào mùa mưa và ngăn bốc hơi nước vào mùa khô.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học, thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học, giảm thuốc BVTV hóa học, phân bón vô cơ, hướng tới quy trình sản xuất đảm bảo an toàn, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu.

3. Giải pháp về cấp mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các quy định tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24/01/2026 của Chính phủ về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói cho các địa phương và tổ chức, cá nhân; Nghị quyết số 36/2026/NQ-CP ngày 31/7/2026 của Chính phủ quy định đơn giản hóa thủ tục hành chính về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Xây dựng các vùng nguyên liệu dứa đảm bảo các điều kiện để cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý mã số vùng trồng, xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, phục vụ công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu dứa Nghệ An gắn với mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách để hỗ trợ phát triển sản xuất trên vùng nguyên liệu:

+ Nghị quyết 34/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

+ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

+ Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

+ Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật và Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 05/9/2025 của HĐND tỉnh Nghệ An quy định hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến hoa quả hàng năm nghiên cứu cơ chế khuyến khích của doanh nghiệp đầu tư cung ứng trước vật tư cho nông dân và thu hồi qua sản phẩm.

4.5. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Khuyến khích người dân tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ giới hóa, áp dụng đồng bộ quy trình kỹ thuật, quản lý chất lượng và truy xuất nguồn

gốc sản phẩm; thực hiện liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm giữa người dân với Doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến hoa quả thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác trên toàn bộ diện tích vùng nguyên liệu.

- Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của các hợp tác xã hiện có, hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã (ưu tiên chuyển đổi từ tổ hợp tác thành hợp tác xã) tại các vùng nguyên liệu tập trung; từng bước xây dựng hợp tác xã trở thành đầu mối tổ chức sản xuất, cung ứng vật tư đầu vào, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát chất lượng sản phẩm và ký kết hợp đồng liên kết với Doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến hoa quả.

- Hỗ trợ các hợp tác xã ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng nguyên liệu, nhật ký sản xuất điện tử, truy xuất nguồn gốc và quản lý mã số vùng trồng.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông nội đồng vùng nguyên liệu để thuận tiện cho việc thu mua sản phẩm.

- Xây dựng kế hoạch sản xuất rải vụ để đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến, tránh tình trạng thu hoạch tập trung một thời điểm.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

2. Nguồn kinh phí lồng ghép từ các chương trình, đề án, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn xã hội hóa, tài trợ, viện trợ, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn huy động hợp pháp khác.

4. Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện, gửi cơ quan có thẩm quyền tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

5. Việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch phải bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật; đồng thời tăng cường lồng ghép các nguồn lực để tránh trùng lặp, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng, tổ chức, triển khai và giám sát thực hiện kế hoạch.

- Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thực hiện quản lý, giám sát tình hình sản xuất và sâu bệnh hại trên cây trồng tại vùng nguyên liệu; định kỳ cập nhật số liệu về diện tích, năng suất, sản lượng tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

- Hướng dẫn, hỗ trợ củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của các hợp tác xã tham gia phát triển vùng nguyên liệu; phối hợp với Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường tuyên truyền, vận động thành lập mới hợp tác xã tại các vùng sản xuất tập trung, tạo đầu mối tổ chức sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm với Doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến hoa quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng giống, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu về số lượng, tiêu chuẩn chất lượng theo kế hoạch tiêu thụ, chế biến của doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường và doanh nghiệp giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý hoặc tổng hợp trình cấp có thẩm quyền giải những vướng mắc, những bất cập trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

- Đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kịp thời các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trong quá trình triển khai.

- Hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu gửi UBND tỉnh trước ngày 30/12; đồng thời cung cấp thông tin cho Doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến hoa quả để phối hợp thực hiện.

2. Sở Tài chính

- Trên cơ sở đề xuất của địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết 34/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh Nghệ An trong khả năng cân đối của ngân sách tỉnh; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ cho các xã, phường.

- Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ đề xuất dự án đầu tư Nhà máy chế biến hoa quả theo quy định pháp luật.

3. Sở Công Thương

- Phối hợp với các sở, ngành và các địa phương thực hiện quản lý nhà máy chế biến nông sản phù hợp với các quy định hiện hành.

- Xây dựng các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thương hiệu cho các sản phẩm gắn với vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ nhà máy.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu (chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, tem, nhãn mác...) đối với các cây trồng trong vùng nguyên liệu nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh nông sản của tỉnh.

Xây dựng các đề tài khoa học nhằm đánh giá tính thích ứng của các giống dứa mới, đặc biệt là các giống ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô với thổ nhưỡng, khí hậu đặc thù của tỉnh Nghệ An.

5. Liên minh Hợp tác xã

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp; làm cầu nối tham gia ký kết hợp đồng liên kết, kết nối ổn định giữa người

dân với doanh nghiệp, đồng thời hợp đồng liên kết phải bảo vệ quyền lợi của người dân trong việc thu mua sản phẩm.

- Phối hợp với UBND các xã, phường tuyên truyền, vận động thành lập mới và củng cố các hợp tác xã tham gia vùng nguyên liệu; hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, tổ chức liên kết chuỗi giá trị và thực hiện hợp đồng liên kết với Doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến hoa quả.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An (Hội nông dân, hội phụ nữ, ...)

Tuyên truyền, vận động hội viên nâng cao trình độ sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng các cây trồng vùng nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến hoa quả. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của hội viên trong việc tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

7. UBND các xã, phường trong vùng nguyên liệu

- Tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện vùng nguyên liệu đảm bảo diện tích và chất lượng trên địa bàn theo yêu cầu của nhà máy chế biến tại Kế hoạch đề ra; báo cáo định kỳ về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi.

- Tổ chức rà soát và hướng dẫn người dân thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đối với đất rừng sản xuất một cách hợp lý, đúng các quy định hiện hành để đảm bảo diện tích mở rộng đúng kế hoạch đề ra.

- Rà soát, lựa chọn và hỗ trợ củng cố, nâng cao năng lực các hợp tác xã, tổ hợp tác để làm đầu mối tổ chức sản xuất vùng nguyên liệu trên địa bàn; tuyên truyền, vận động người dân tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác. Đối với những địa bàn chưa có tổ chức đại diện phù hợp, chủ động tuyên truyền, vận động thành lập mới hợp tác xã, tổ hợp tác gắn với phát triển vùng nguyên liệu.

- Phối hợp với các HTX, tổ hợp tác để vận động, hướng dẫn nông dân tham gia hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời quản lý, giám sát việc thực hiện hợp đồng giữa các bên trên địa bàn nhằm bảo vệ quyền lợi người dân trong vùng nguyên liệu.

- Hướng dẫn và triển khai cấp mã số vùng trồng; phối hợp với đơn vị để cập nhật bản đồ số hóa vùng nguyên liệu theo thực tế triển khai.

- Trích ngân sách địa phương và lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ phát triển diện tích, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất cũng như đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông đối với vùng sản xuất tập trung.

8. Chủ đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hoa quả

- Chủ động xây dựng kế hoạch tiêu thụ, chế biến nông sản; xây dựng tiêu chuẩn, chất lượng từng loại nguyên liệu để các địa phương có căn cứ triển khai thực hiện phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo chất lượng đáp ứng đủ nguyên liệu cho nhà máy.

- Ký hợp đồng liên kết trực tiếp với HTX/tổ hợp tác/hộ nông dân trên toàn bộ diện tích vùng nguyên liệu do UBND tỉnh đề xuất; cam kết thu mua 100% sản phẩm từ hợp đồng liên kết. Tuân thủ các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết theo đúng quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch sản xuất rải vụ để hướng dẫn người dân thực hiện, đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến, tránh tình trạng thu hoạch tập trung một thời điểm.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường trong vùng nguyên liệu để phát triển vùng nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến.

- Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật canh tác, cung cấp phân bón, thuốc BVTV do Công ty khuyến cáo (theo hình thức ứng trước, thu hồi qua sản phẩm). Cử cán bộ kỹ thuật trực tiếp hướng dẫn, tập huấn kỹ thuật cho người dân tại vùng nguyên liệu trong quá trình sản xuất.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện gửi UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) trước ngày 20/11 hàng năm.

Trên đây là Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu phục vụ nhà máy chế biến hoa quả giai đoạn 2026 - 2030 địa bàn tỉnh Nghệ An; yêu cầu các sở, ngành cấp tỉnh, UBND các xã, phường triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được phân công; tổ chức thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (TP, N.Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đệ

Phụ lục 01: Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu đối với cây Dứa phục vụ Nhà máy chế biến hoa quả giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Kế hoạch số 802 /KH-UBND ngày 26 /8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Vùng trồng	Tổng diện tích dứa mở rộng giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Năm 2026				Năm 2027 - 2028				Năm 2029 - 2030			
			Tổng diện tích mở rộng năm 2026 (ha)	Trong đó, diện tích mở rộng trên các loại đất			Tổng diện tích mở rộng giai đoạn 2027-2028 (ha)	Trong đó, diện tích mở rộng trên các loại đất			Tổng diện tích mở rộng giai đoạn 2029-2030 (ha)	Trong đó, diện tích mở rộng trên các loại đất		
				Đất rừng sản xuất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm		Đất rừng sản xuất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm		Đất rừng sản xuất	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm
		11.040,0	**1.000,0**	**390,0**	**373,0**	**237,0**	**5.243,0**	**2.554,0**	**1.099,0**	**1.590,0**	**4.797,0**	**2.666,0**	**1.084,0**	**1.047,0**
1	Xã Anh Sơn	25,0	7,0	2,0	5,0	-	9,0	2,0	7,0	-	9,0	4,0	5,0	-
2	Xã Nhân Hòa	15,0	-	-	-	-	9,0	1,0	4,0	4,0	6,0	2,0	2,0	2,0
3	Xã Vĩnh Tường	33,0	13,0	4,0	6,0	3,0	20,0	20,0	-	-	-	-	-	-
4	Xã Thành Bình Thọ	18,0	-	-	-	-	11,0	3,0	5,0	3,0	7,0	4,0	2,0	1,0
5	Xã Anh Sơn Đông	10,0	10,0	2,0	5,0	3,0	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Bình Chuẩn	307,0	-	-	-	-	107,0	32,0	-	75,0	200,0	100,0	-	100,0
7	Xã Nghĩa Đàn	2.063,0	18,0	8,0	5,0	5,0	1.045,0	620,0	205,0	220,0	1.000,0	800,0	100,0	100,0
8	Xã Nghĩa Thọ	518,0	18,0	8,0	5,0	5,0	450,0	200,0	-	250,0	50,0	50,0	-	-
9	Xã Nghĩa Lâm	46,0	16,0	-	14,0	2,0	30,0	-	30,0	-	-	-	-	-
10	Xã Nghĩa Hưng	15,0	12,0	5,0	4,0	3,0	3,0	1,0	2,0	-	-	-	-	-
11	Xã Nghĩa Khánh	21,0	6,0	4,0	-	2,0	15,0	11,0	4,0	-	-	-	-	-
12	Xã Nghĩa Lộc	350,0	-	-	-	-	150,0	95,0	35,0	20,0	200,0	160,0	20,0	20,0
13	Xã Văn Kiều	28,0	-	-	-	-	8,0	3,0	1,0	4,0	20,0	20,0	-	-
14	Xã Châu Bình	54,0	20,0	11,0	4,0	5,0	19,0	14,0	-	5,0	15,0	12,0	-	3,0
15	Xã Quỳ Hợp	60,0	-	-	-	-	25,0	-	20,0	5,0	35,0	-	10,0	25,0
16	Xã Minh Hợp	690,0	140,0	15,0	75,0	50,0	300,0	-	120,0	180,0	250,0	-	200,0	50,0
17	Xã Quỳnh Văn	156,0	56,0	41,0	10,0	5,0	50,0	25,0	15,0	10,0	50,0	20,0	20,0	10,0

18	Xã Quỳnh Sơn	45,0	-	-	-	-	10,0	5,0	3,0	2,0	35,0	20,0	10,0	5,0
19	Xã Quỳnh Thắng	1.459,0	59,0	36,0	13,0	10,0	600,0	500,0	60,0	40,0	800,0	650,0	90,0	60,0
20	Xã Quỳnh Tam	90,0	15,0	-	10,0	5,0	25,0	-	15,0	10,0	50,0	-	30,0	20,0
21	Xã Tân Kỳ	189,0	9,0	3,0	4,0	2,0	70,0	15,0	25,0	30,0	110,0	25,0	30,0	55,0
22	Xã Tân Phú	438,0	38,0	3,0	20,0	15,0	150,0	20,0	100,0	30,0	250,0	30,0	200,0	20,0
23	Xã Tân An	800,0	100,0	30,0	40,0	30,0	300,0	60,0	120,0	120,0	400,0	100,0	150,0	150,0
24	Xã Nghĩa Đồng	230,0	-	-	-	-	80,0	57,0	5,0	18,0	150,0	100,0	-	50,0
25	Xã Giai Xuân	1.700,0	300,0	170,0	80,0	50,0	800,0	450,0	200,0	150,0	600,0	350,0	150,0	100,0
26	Phường Thái Hòa	65,0	-	-	-	-	35,0	-	25,0	10,0	30,0	-	20,0	10,0
27	Phường Tây Hiếu	48,0	13,0	-	10,0	3,0	25,0	-	15,0	10,0	10,0	-	-	10,0
28	Xã Đông Hiếu	20,0	15,0	4,0	5,0	6,0	5,0	-	-	5,0	-	-	-	-
29	Xã Tam Đồng	35,0	5,0	1,0	2,0	2,0	20,0	-	10,0	10,0	10,0	-	5,0	5,0
30	Xã Hạnh Lâm	90,0	10,0	3,0	5,0	2,0	40,0	18,0	22,0	-	40,0	20,0	20,0	-
31	Xã Kim Bảng	46,0	10,0	-	10,0	-	36,0	-	36,0	-	-	-	-	-
32	Xã Bích Hào	150,0	-	-	-	-	100,0	-	-	100,0	50,0	-	-	50,0
33	Xã Đại Đồng	46,0	16,0	2,0	8,0	6,0	20,0	11,0	5,0	4,0	10,0	4,0	-	6,0
34	Xã Cát Ngạn	10,0	10,0	2,0	5,0	3,0	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Xã Bạch Hà	10,0	10,0	5,0	3,0	2,0	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Xã Vạn An	15,0	15,0	5,0	6,0	4,0	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Xã Tam Thái	30,0	-	-	-	-	25,0	-	-	25,0	5,0	-	-	5,0
38	Xã Yên Hòa	230,0	10,0	3,0	5,0	2,0	170,0	120,0	2,0	48,0	50,0	35,0	-	15,0
39	Xã Nga My	770,0	-	-	-	-	440,0	240,0	-	200,0	330,0	135,0	20,0	175,0
40	Xã Nhôn Mai	40,0	40,0	20,0	10,0	10,0	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Xã Vân Du	19,0	9,0	3,0	4,0	2,0	10,0	3,0	5,0	2,0	-	-	-	-
42	Xã Quang Đồng	22,0	-	-	-	-	12,0	10,0	2,0	-	10,0	10,0	-	-
43	Xã Giai Lạc	14,0	-	-	-	-	9,0	8,0	1,0	-	5,0	5,0	-	-
44	Xã Bình Minh	20,0	-	-	-	-	10,0	10,0	-	-	10,0	10,0	-	-

Phụ lục 02: Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu đối với cây Ngô ngọt phục vụ Nhà máy chế biến hoa quả giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Kế hoạch số 802 /KH-UBND ngày 26/8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Vùng trồng	Tổng diện tích mở rộng giai đoạn 2026-2030	Trong đó	
			Diện tích trồng giai đoạn 2027 - 2028	Diện tích trồng giai đoạn 2029 - 2030
		1.628,0	**1.007,0**	**621,0**
1	Xã Nhân Hòa	140,0	90,0	50,0
2	Xã Anh Sơn Đông	70,0	70,0	0
3	Xã Vĩnh Tường	60,0	60,0	0
4	Xã Thành Bình Thọ	22,0	12,0	10,0
5	Xã Hải Châu	356,0	236,0	120,0
6	Xã An Châu	318,0	170,0	148,0
7	Xã Thuần Trung	50,0	50,0	0
8	Xã Mường Xén	10,0	10,0	0
9	Xã Quỳ Hợp	195,0	70,0	125,0
10	Xã Quỳnh Sơn	65,0	35,0	30,0
11	Xã Quỳnh Thắng	25,0	10,0	15,0
12	Xã Quỳnh Tam	85,0	35,0	50,0
13	Xã Tân Kỳ	25,0	10,0	15,0
14	Phường Thái Hòa	25,0	20,0	5,0
15	Phường Tây Hiếu	50,0	30,0	20,0
16	Xã Đại Đồng	25,0	15,0	10,0
17	Xã Yên Hòa	90,0	70,0	20,0
18	Xã Quan Thành	5,0	5,0	0
19	Xã Giai Lạc	12,0	9,0	3,0

Phụ lục 03: Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu đối với cây Đậu tương rau phục vụ Nhà máy chế biến hoa quả giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Kế hoạch số 802 /KH-UBND ngày 26 /8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Vùng trồng	Tổng diện tích trồng từ năm 2027-2030	Trong đó	
			Tổng diện tích trồng năm 2027-2028 (ha)	Tổng diện tích mở rộng năm 2029-2030 (ha)
		325,0	**203,0**	**122,0**
1	Xã Thành Bình Thọ	15,0	8,0	7,0
2	Xã Hải Châu	180,0	120,0	60,0
3	Xã An Châu	45,0	25,0	20,0
4	Xã Nghĩa Lâm	15,0	10,0	5,0
5	Xã Hưng Nguyên Nam	70,0	40,0	30,0